

Thang đo sức mạnh thị trường



25 Tháng Hai 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

VN-Index hồi phục khi giảm về gần 1,150

Ngưỡng điểm hỗ trợ 1,150 đã giúp cho VN-Index hồi phục mạnh mẽ ở cuối phiên, đóng cửa ở mốc 1,165 điểm (+0,29% DoD).

Hỗ trợ tích cực ở chiều tăng điểm có sự đóng góp của ACB, VIC và GAS với điểm số đóng góp lần lượt 0,69; 0,63 và 0,56 điểm. Ở chiều ngược lại, VNM và MSN là 2 mã tác động chính ở chiều giảm điểm với điểm số lần lượt 0,67 và 0,44 điểm.

Khối ngoại tiếp tục ghi nhận việc bán ròng với giá đạt hơn 450 tỷ ở trên cả 2 sàn HNX và HSX, trong đó VNM và PLX chịu áp lực bán mạnh với giá trị lần lượt 233 tỷ và 47 tỷ. Ở chiều ngược lại, VJC và CHM là những mã thu hút mua ròng nhẹ của khối ngoại với giá trị lần lượt 38 tỷ và 30 tỷ.

Với diễn biến hồi phục trong phiên đã giúp cho VN-Index tiếp tục duy trì điểm số đánh giá +4 điểm KHẢ QUAN.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,165.43	0.29	-0.05	28.12
HNX	246.20	3.50	6.19	130.83
UPCOM	76.48	0.34	-1.21	37.74
MSCI EM	1,376.76	-1.53	-2.37	30.31
NIKKEI	30,168.27	1.67	4.67	33.46
HANG SENG	30,074.17	1.20	-0.28	11.83
KOSPI	3,099.69	3.50	-3.41	47.35
FTSE	6,672.57	0.20	0.51	-4.92
S&P 500	3,925.43	1.14	1.82	25.48
NASDAQ	13,597.97	0.99	-0.28	51.67

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.99	2.44	13.70
SET INDEX	26.23	1.68	5.56
JCI INDEX	33.28	1.62	4.21
PCOMP INDEX	26.99	1.67	6.41

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.05	0	-5	-90
10 năm	2.30	3	12	-58

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,022	0.37	0.17	0.99
US\$/KRW	1,108	0.37	-0.65	9.22
US\$/JPY	106	-0.22	-2.21	3.86
US\$/EUR	0.82	-0.24	-0.47	-10.8
US\$/GBP	0.71	-0.04	-3.34	-8.09
US\$/SGD	1.32	0.19	0.80	6.20

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	604	584	290
HNX	101	78	35
UPCOM	36	31	17

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



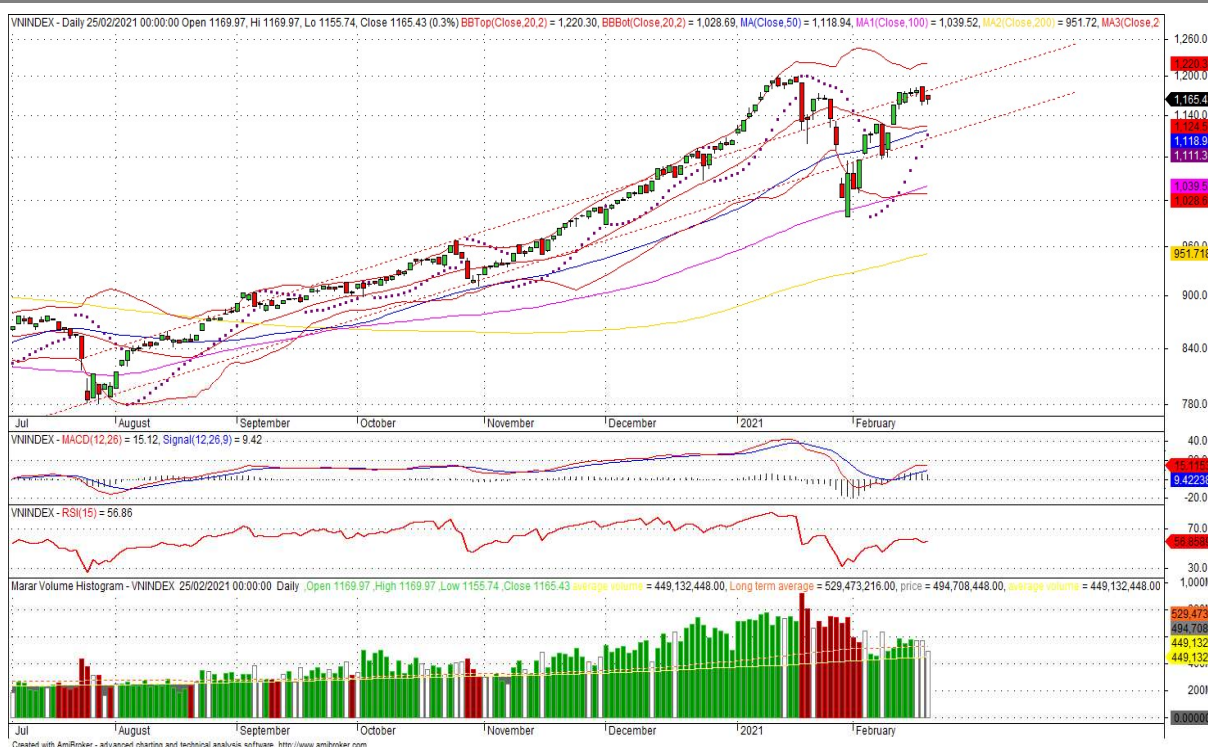
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (25/02/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index phục hồi tích cực khi về gần vùng 1,150 điểm giúp thu hẹp đà giảm trong phiên

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

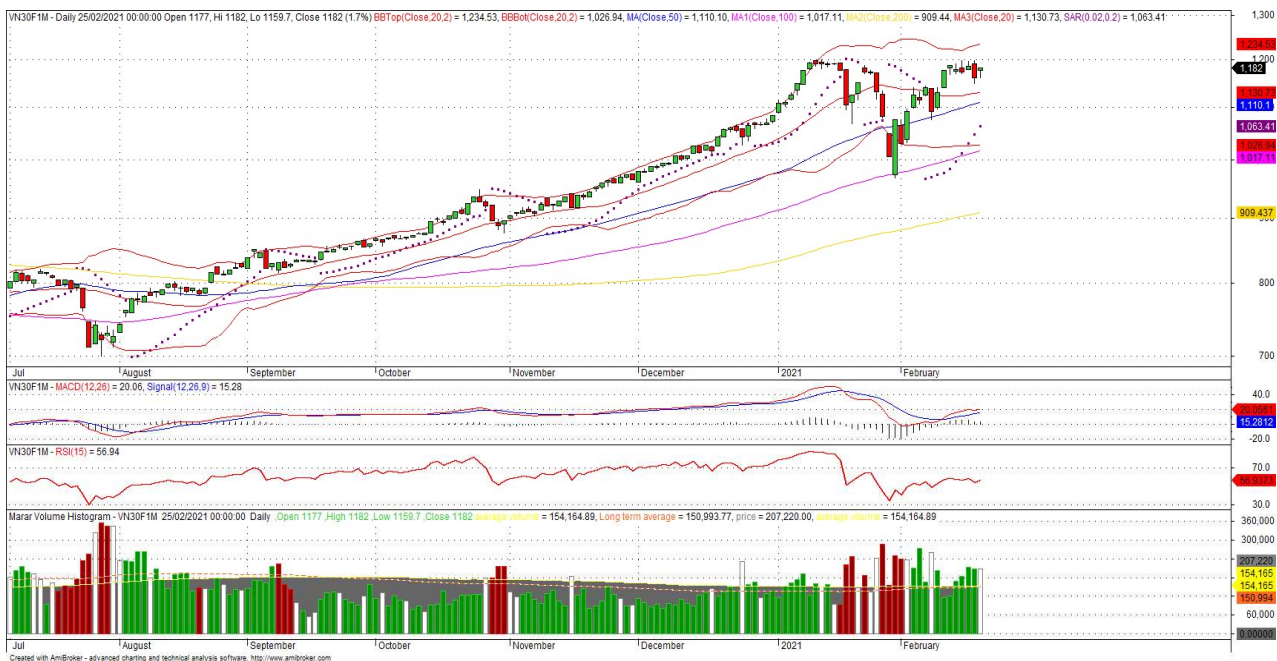
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (25/02/2021)	1.182	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.300
VN30 - đóng cửa	1.169	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+12.18	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	4	TRUNG TÍNH

VN30F1M hồi phục mạnh trong phiên, giúp hợp đồng phái sinh tháng 3 đóng cửa trên 1,180.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.3	2,766,515	4	KHẢ QUAN	3,171	10.3	0.9
AAV	13.2	490,180	4	KHẢ QUAN	421	31.5	1.1
ACB	32.4	9,845,305	7	KHẢ QUAN	70,034	9.1	2.0
ACV	74.3	254,660	6	KHẢ QUAN	161,747	21.5	4.4
AGR	11.35	1,721,735	2	TRUNG TÍNH	2,397	24.8	1.1
AMD	3.12	4,130,530	6	KHẢ QUAN	510	26.1	0.3
AMV	12.3	626,775	6	KHẢ QUAN	654	8.4	0.9
ANV	20.9	285,795	4	KHẢ QUAN	2,657	13.2	1.1
APG	8.79	1,081,800	4	KHẢ QUAN	299	11.5	0.7
APS	7.3	926,940	5	KHẢ QUAN	285	4.7	0.7
ART	5.2	5,153,125	0	TRUNG TÍNH	504	#N/A N/A	0.4
ASM	15.5	4,971,365	-2	TRUNG TÍNH	4,012	8.1	0.9
AST	63	79,155	4	KHẢ QUAN	2,835	#N/A N/A	5.8
BCC	8.8	729,790	6	KHẢ QUAN	1,084	7.1	0.5
BCG	13.85	1,324,525	2	TRUNG TÍNH	2,826	9.4	1.3
BCM	58.5	155,945	-2	TRUNG TÍNH	60,548	33.9	3.9
BFC	17.6	367,835	4	KHẢ QUAN	1,006	8.4	1.0
BID	42.95	1,816,725	4	KHẢ QUAN	172,746	24.2	2.3
BII	6.7	1,474,035	-2	TRUNG TÍNH	386	#N/A N/A	0.7
BMI	26	379,555	2	TRUNG TÍNH	2,375	13.8	1.0
BMP	62	231,060	2	TRUNG TÍNH	5,075	9.7	2.1
BSI	13.95	1,211,740	6	KHẢ QUAN	1,696	14.5	1.1
BSR	12.4	11,495,890	6	KHẢ QUAN	38,446	13.8	1.1
BVH	59.6	824,670	4	KHẢ QUAN	44,242	28.6	2.2
BVS	21.8	1,130,045	7	KHẢ QUAN	1,574	13.7	0.8
BWE	30.4	418,820	4	KHẢ QUAN	5,700	10.7	1.6
CCL	13.2	851,880	4	KHẢ QUAN	627	9.5	1.1
CEO	10.6	4,311,120	4	KHẢ QUAN	2,728	#N/A N/A	0.9
CII	21.5	2,426,650	0	TRUNG TÍNH	5,135	18.1	1.1
CMX	15.2	312,115	6	KHẢ QUAN	462	8.6	1.2
CSV	29.4	266,850	4	KHẢ QUAN	1,299	7.2	1.3
CTD	74.8	932,195	6	KHẢ QUAN	5,556	13.0	0.7
CTG	37.3	10,368,260	6	KHẢ QUAN	138,883	10.2	1.6
CTI	15.4	541,070	6	KHẢ QUAN	844	10.2	0.8
CTR	91	632,470	6	KHẢ QUAN	6,532	35.4	7.3
CTS	15.1	1,008,155	6	KHẢ QUAN	1,607	12.5	1.1
D2D	57.3	268,330	6	KHẢ QUAN	1,734	6.5	1.8
DAG	6.49	808,980	6	KHẢ QUAN	336	29.3	0.5
DBC	51.2	2,281,050	2	TRUNG TÍNH	5,364	3.7	1.3
DCL	27.9	370,745	-2	TRUNG TÍNH	1,586	23.9	1.8
DCM	13.4	3,021,890	2	TRUNG TÍNH	7,094	13.0	1.1
DGC	65.5	975,905	7	KHẢ QUAN	9,744	11.4	2.5
DGW	94.4	394,780	6	KHẢ QUAN	4,059	15.9	3.6
DHC	76.2	387,900	7	KHẢ QUAN	4,267	11.0	3.1
DIG	31.25	4,482,245	6	KHẢ QUAN	9,842	15.0	2.1
DLG	1.8	7,757,635	6	KHẢ QUAN	539	#N/A N/A	0.2
DPG	29.1	393,340	6	KHẢ QUAN	1,266	6.5	1.3
DPM	16.9	2,140,055	2	TRUNG TÍNH	6,614	10.2	0.8
DRC	27.9	2,566,990	0	TRUNG TÍNH	3,314	12.9	2.0
DRH	10.45	1,346,025	4	KHẢ QUAN	631	15.6	0.7
DST	3.4	1,411,405	6	KHẢ QUAN	110	20.3	0.3
DVN	17.3	387,675	2	TRUNG TÍNH	4,100	21.0	1.5

DXG	23	9,737,865	0	TRUNG TÍNH	11,921	#N/A N/A	1.9
E1VFN30	19.72	1,022,245	2	TRUNG TÍNH	8,645	#N/A Field	#N/A Field
EIB	18.1	835,980	4	KHẢ QUAN	22,253	20.8	1.3
EVG	9	686,025	0	TRUNG TÍNH	945	32.7	0.8
FCN	12.15	2,748,230	6	KHẢ QUAN	1,524	12.9	0.7
FIT	10.8	3,233,275	-6	TIÊU CỰC	2,751	48.9	0.9
FLC	6.1	26,300,676	-6	TIÊU CỰC	4,331	158.6	0.5
FMC	32.6	183,975	4	KHẢ QUAN	1,919	7.9	1.6
FPT	76.2	3,073,810	2	TRUNG TÍNH	59,734	18.5	3.8
FRT	28.05	1,576,840	6	KHẢ QUAN	2,215	89.6	1.8
FTS	16.8	590,910	6	KHẢ QUAN	2,222	13.0	1.0
G36	12.8	1,626,805	4	KHẢ QUAN	1,236	37.5	1.3
GAS	89.2	1,210,835	6	KHẢ QUAN	170,724	22.1	3.5
GEG	16.95	744,400	1	TRUNG TÍNH	4,596	17.7	1.5
GEX	21	5,207,765	2	TRUNG TÍNH	10,121	12.6	1.5
GIL	65.9	789,800	7	KHẢ QUAN	2,371	5.7	1.8
GKM	16.8	577,425	-6	TIÊU CỰC	250	20.7	1.4
GMD	33	2,976,435	4	KHẢ QUAN	9,945	29.1	1.7
GTN	25.2	1,799,975	6	KHẢ QUAN	6,300	61.7	2.4
GVR	28.9	5,110,515	6	KHẢ QUAN	115,600	27.0	2.4
HAG	4.6	9,176,485	2	TRUNG TÍNH	4,266	#N/A N/A	0.7
HAH	20.3	1,192,850	7	KHẢ QUAN	962	7.4	0.9
HAI	3.12	3,568,725	6	KHẢ QUAN	570	70.3	0.3
HAX	19.6	370,025	4	KHẢ QUAN	720	5.7	1.4
HBC	17.35	9,352,725	4	KHẢ QUAN	4,006	53.8	1.1
HCM	29.3	4,823,550	6	KHẢ QUAN	8,938	16.9	2.0
HDB	25.5	4,056,695	4	KHẢ QUAN	40,641	9.6	1.8
HDC	41.6	1,064,215	0	TRUNG TÍNH	2,767	12.0	2.4
HDG	40.95	1,745,700	2	TRUNG TÍNH	6,318	6.5	2.0
HHS	6.06	4,184,840	6	KHẢ QUAN	1,665	5.7	0.5
HII	21	521,095	-6	TIÊU CỰC	673	15.6	1.4
HLD	27	178,600	4	KHẢ QUAN	540	7.3	1.2
HNG	11.4	6,297,800	2	TRUNG TÍNH	12,638	588.2	1.5
HPG	44.15	26,537,156	7	KHẢ QUAN	146,281	10.9	2.5
HPX	38.45	814,800	-4	TIÊU CỰC	10,170	37.0	3.2
HQC	2.53	15,359,995	6	KHẢ QUAN	1,206	125.6	0.3
HSG	25.8	10,239,505	7	KHẢ QUAN	11,463	7.6	1.6
HT1	17.4	900,140	2	TRUNG TÍNH	6,639	10.8	1.2
HUT	5	7,105,215	7	KHẢ QUAN	1,343	#N/A N/A	0.5
HVG	3.3	1,450,010	-6	TIÊU CỰC	749	#N/A N/A	0.9
HVN	29	978,800	7	KHẢ QUAN	41,130	#N/A N/A	6.4
IDC	38.2	5,349,285	-3	TRUNG TÍNH	11,460	38.0	3.2
IDI	6.2	1,917,945	6	KHẢ QUAN	1,411	14.7	0.5
IDJ	15.9	797,800	0	TRUNG TÍNH	711	7.7	1.3
IJC	29.35	4,546,325	4	KHẢ QUAN	6,372	11.5	1.9
ITA	6.39	12,319,965	2	TRUNG TÍNH	5,996	34.4	0.6
KBC	39.1	9,022,715	0	TRUNG TÍNH	18,368	107.6	1.9
KDC	48	1,070,500	4	KHẢ QUAN	10,980	48.1	1.9

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Sản lượng dầu tại Mỹ giảm, giá dầu lên đỉnh 13 tháng

Giá dầu Brent tương lai tăng 1,67 USD, tương đương 2,6%, lên 67,04 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm 67,3 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 8/1/2020. Giá dầu WTI tương lai tăng 1,55 USD, tương đương 2,5%, lên 63,22 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm 63,37 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 8/1/2020. Sản lượng dầu thô của Mỹ tuần trước giảm hơn 10%, tương đương 1 triệu thùng/ngày, trong đợt bão mùa đông hiếm gặp ở Texas, tuần giảm mạnh chưa từng có, theo cơ quan thông tin năng lượng Mỹ (EIA). Sản lượng lọc dầu cũng xuống thấp nhất kể từ tháng 9/2008 do bão làm mất điện. “Sản lượng có thể còn giảm hơn nữa sau đó”, Phil Flynn, nhà phân tích cấp cao tại Price Futures, Chicago, bang Illinois, nói. “Có một số lo ngại đây là một đợt giảm sản lượng vĩnh viễn về dài hạn”.

Đặt mục tiêu giảm chi phí logistics xuống 16-20% GDP vào 2025

Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng vừa phê duyệt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics đến 2025. Trong đó, tỷ trọng đóng góp của dịch vụ này vào GDP đạt 5-6%, tốc độ tăng trưởng đạt 15-20% và tỷ lệ thuế ngoài dịch vụ logistics đạt 50-60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16-20% GDP, xếp hạng theo chỉ số năng lực hoạt động logistics (LPI) trên thế giới đạt 50 trở lên. Hiện tốc độ tăng trưởng của ngành logistics đạt khoảng 14-16%, có quy mô khoảng 40-42 tỷ USD/năm, tỷ lệ doanh nghiệp thuê ngoài dịch vụ logistics đạt khoảng 60-70%, đóng góp khoảng 4-5% GDP và chi phí logistics khoảng 21% GDP, theo Ngân hàng Thế giới.

Trung Quốc năm nay sẽ thay thế Philippines trở thành nước nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới

Trong báo cáo mới đây nhất, Dịch vụ Nông nghiệp nước ngoài thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo Philippines sẽ chỉ nhập khẩu 2,2 triệu tấn gạo trong năm nay, giảm 10% so với năm 2020 và thấp hơn con số 2,6 triệu tấn dự báo trước đây. Theo USDA, sản lượng và tiêu thụ gạo thế giới sẽ tăng, chủ yếu do sản lượng của Indonesia, Philippines và Sri Lanka được mùa, và tiêu thụ ở Trung Quốc tăng. Do đó, Philippines sẽ không còn là nước nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới - vị trí nước này đã nắm giữ suốt 2 năm qua, kể từ khi tự do hóa ngành lúa gạo, theo đó mở cửa thị trường cho nhập khẩu nhiều gạo hơn trước. Dự kiến Trung Quốc sẽ mua 2,8 triệu tấn gạo từ nước ngoài trong năm nay do sản lượng trong nước giảm. Trái lại, sản lượng của Philippines dự báo sẽ tăng lên 12,2 triệu tấn, từ mức 11,9 triệu tấn của vụ trước, nhờ diện tích và năng suất đều tăng. Đây là kết quả của việc Bộ Nông nghiệp nước này thực hiện các chương trình thúc đẩy sản xuất như cung cấp hạt giống chất lượng, cung cấp máy móc, tín dụng nông nghiệp và khuyến nông thông qua Quỹ Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành gạo

POW: ước lợi nhuận hơn 410 tỷ đồng trong 2 tháng đầu năm

Ngày 24/2, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã làm việc với Tổng Công ty Điện lực Dầu khí (PV Power, HoSE: POW) về tình hình sản xuất kinh doanh và triển khai kế hoạch năm 2021. Tổng giám đốc Lê Như Linh cho biết trong 2 tháng đầu năm, PV Power ghi nhận tổng sản lượng điện đạt gần 2,81 tỷ kWh, tổng doanh thu gần 4.677 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế ước đạt 410,5 tỷ đồng. Quý I/2021, tổng công ty có lợi nhuận trước thuế 614 tỷ đồng. Năm nay, tổng công ty sẽ triển khai vận hành sản xuất, tối ưu hiệu quả tham gia thị trường phát điện cạnh tranh và chuẩn bị sẵn sàng tham gia thị trường buôn bán, phần đầu sản xuất cả năm 2021 vượt mức 21,2 tỷ kWh. PV Power sẽ đảm bảo cấp than ổn định, liên tục và dài hạn cho Nhà máy điện Vũng Áng 1. Với Nhà máy Cà Mau 1&2, tổng công ty sẽ tập trung hoàn thành sửa đổi PPA (Hợp đồng mua bán điện) về chuyển đổi đơn giá phí công suất. PV Power cũng tích cực triển khai các giải pháp thu hồi công nợ, đổi mới doanh nghiệp

TLH: lãi 33 tỷ đồng tháng 1, cả quý ước lãi tối thiểu 50 tỷ đồng

Thép Tiến Lên (HoSE: TLH) lần đầu công bố kết quả kinh doanh theo tháng. Cụ thể, trong tháng 1, doanh thu hợp nhất đạt 253 tỷ đồng, lãi sau thuế 33,3 tỷ đồng. Riêng công ty mẹ, doanh thu đạt 59 tỷ đồng và lãi sau thuế 3,9 tỷ đồng. Cả quý I, doanh nghiệp ước lợi nhuận ròng đạt từ 50 đến 80 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lãi gần 4 tỷ đồng. Doanh nghiệp cho biết lượng hàng tồn kho với giá thấp đảm bảo cho lợi nhuận ròng không bị ảnh hưởng nhiều của giá thép thế giới. Tại thời điểm cuối năm 2020, đơn vị có 1.643 tỷ đồng hàng tồn kho, giảm 27% so với năm trước. Kết quả kinh doanh của Thép Tiến Lên giảm dần từ 2016, đến năm 2019 ghi nhận khoản lỗ lớn 146 tỷ đồng. Qua năm 2020, cùng với bối cảnh khả quan chung của ngành thép, doanh nghiệp ghi nhận lãi sau thuế 79 tỷ đồng, riêng quý IV là 78 tỷ đồng. Mặc dù doanh thu giảm nhưng biên lãi gộp cải thiện từ 3% lên 6,5% và chi phí quản lý giảm mạnh đã thúc đẩy lợi nhuận Thép Tiến Lên

PNJ: tạm ứng cổ tức tiền mặt 8%

Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 và tạm ứng cổ tức đợt 2/2020. Ngày đăng ký cuối cùng vào 16/3. Tỷ lệ chia cổ tức 8% (1 cổ phiếu được nhận 800 đồng). Với hơn 227 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền cho trong đợt này là gần 182 tỷ đồng. Ngày thanh toán dự kiến 14/4. Năm 2020, PNJ ghi nhận doanh thu thuần tăng 3% lên hơn 17.500 tỷ đồng. Tuy nhiên chi phí hoạt động tăng khiến lợi nhuận sau thuế giảm 10%, đạt 1.069 tỷ đồng. Dù vậy với kết quả trên, doanh nghiệp vẫn vượt 28% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm. Vào cuối năm 2020, công cũng có thanh toán tạm ứng cổ tức đợt 1/2020 với tỷ lệ 6% (khoảng 136 tỷ đồng). Như vậy tổng mức tạm ứng sau 2 đợt đã là 14%, trên kế hoạch chia cho năm 2020 là 18%

IDV: chi hơn 1.500 tỷ làm dự án khu công nghiệp Sông Lô II

Ngày 23/2, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Sông Lô II tại Vĩnh Phúc. Theo đó, dự án với quy mô hơn 165 ha sẽ do Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV) làm nhà đầu tư. Dự án được đầu tư với tiêu đầu tư xây dựng, kinh doanh đất có hạ tầng và kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.520 tỷ đồng, trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 245 tỷ đồng và vốn vay ngân hàng là 1.275 tỷ đồng. Dự án được thực hiện tại các xã Đồng Thịnh và Yên Thạch thuộc huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. Quyết định nêu rõ tiến độ thực hiện dự án không quá 36 tháng kể từ ngày được bàn giao đất và có thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày có quyết định chủ trương.

FPT: thành lập FPT Digital chuyên cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

Tập đoàn FPT (HoSE: FPT) thành lập Công ty TNHH FPT Digital (FPT Digital), chuyên cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số cho các doanh nghiệp. Đây là công ty thành viên thứ 9 của Tập đoàn FPT, được thành lập với mục đích hoàn thiện hệ sinh thái dịch vụ chuyển đổi số của FPT cho các khách hàng doanh nghiệp từ khâu tư vấn lộ trình đến triển khai, cung cấp các giải pháp số. FPT Digital có vốn điều lệ 60 tỷ đồng, thấp nhất trong 9 công ty thành viên. FPT nắm 100% vốn góp. Ông Hoàng Việt Anh - Phó tổng giám đốc của FPT là Chủ tịch còn ông Trần Huy Bảo Giang - Giám đốc chuyển đổi số FPT là Tổng giám đốc FPT Digital. FPT Digital được thành lập dựa trên đơn vị tiền thân là ban tư vấn chuyển đổi số trực thuộc Tập đoàn FPT, chuyên cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số trong nội bộ cũng như cho khách hàng bên ngoài. FPT kỳ vọng việc thành lập FPT Digital sẽ thúc đẩy doanh thu trong lĩnh vực tư vấn chuyển đổi số, tạo đà phát triển mảng dịch vụ tư vấn công nghệ nói chung trong tương lai.

HVN: muốn rót gần 10.000 tỷ đồng vào sân bay Long Thành

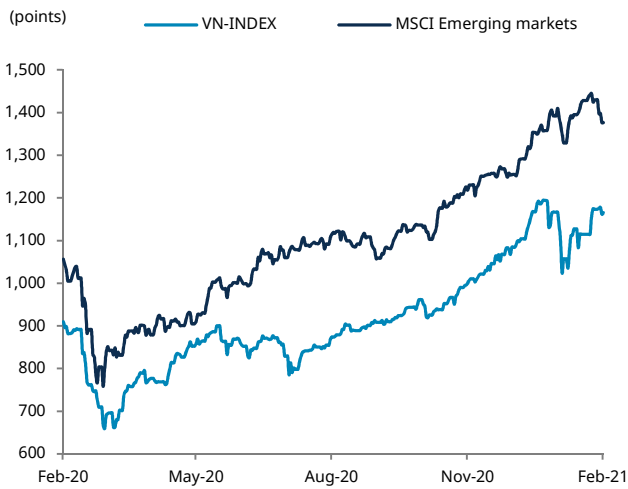
Theo tờ Giao thông số ra ngày 24/2, Vietnam Airlines vừa đề xuất rót 9.900 tỷ đồng vào dự án sân bay Long Thành. Dự kiến, vốn đầu tư vào dự án sân bay Long Thành gồm 30% là vốn chủ sở hữu và 70% là vốn vay. Các dịch vụ đầu tư được đề cập bao gồm: cung ứng

nhiên liệu hàng không, phục vụ kỹ thuật mặt đất, cung ứng suất ăn, nhà ga hàng hóa, trung tâm logistics hàng không; cùng với đó là các dịch vụ phòng chờ cho hành khách, bán hàng miễn thuế và các dịch vụ khác. Theo Vietnam Airlines, đây là các dịch vụ mà hãng này đang khai thác tại các sân bay khác thông qua các công ty con và công ty liên kết, với tỷ suất lợi nhuận/trên vốn đầu tư bình quân hàng năm khoảng 16%.

HPG: Dragon Capital mua vào 1,2 triệu cổ phiếu

Dragon Capital mua vào 1,2 triệu cổ phiếu HPG của Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) với ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu là 19/2. Quỹ ngoại đang sở hữu 199,2 triệu đơn vị, tương đương 6% vốn. Trước đó, Dragon Capital vừa bán 7,3 triệu cổ phiếu HPG, giảm lượng tỷ lệ sở hữu còn 5,9% vốn. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu là 9/2. Thời gian gần đây, Dragon Capital liên tục “lướt sóng” cổ phiếu HPG. Vào 14/12/2020, nhóm quỹ này tăng tỷ lệ sở hữu lên trên 6% nhưng ngay phiên hôm sau đã hạ tỷ lệ về mức 5,96%. Đến 23/12, Dragon Capital lại tăng nắm giữ lên hơn 200 triệu cổ phiếu HPG, tương ứng tỷ lệ 6,04%. Ngày 4/1, Vietnam Enterprise Investments Limited (VEIL) – quỹ thành viên thuộc Dragon Capital đã thực hiện bán 500.000 cổ phiếu. Sang ngày 5/1, chính VEIL lại mua vào 1 triệu cổ phiếu HPG dẫn đến tổng sở hữu cả nhóm quỹ lên 6,02% vốn.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



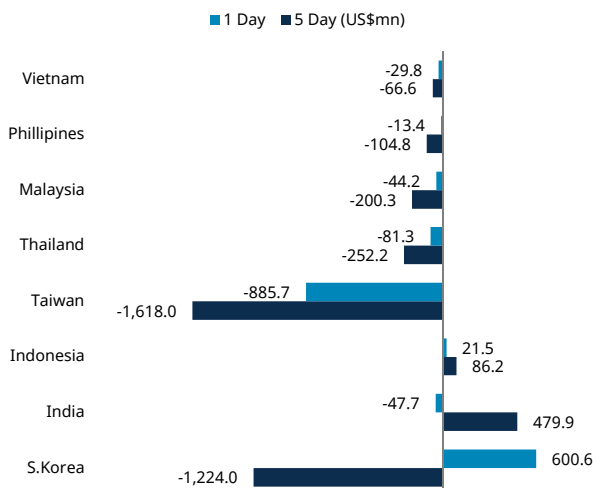
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



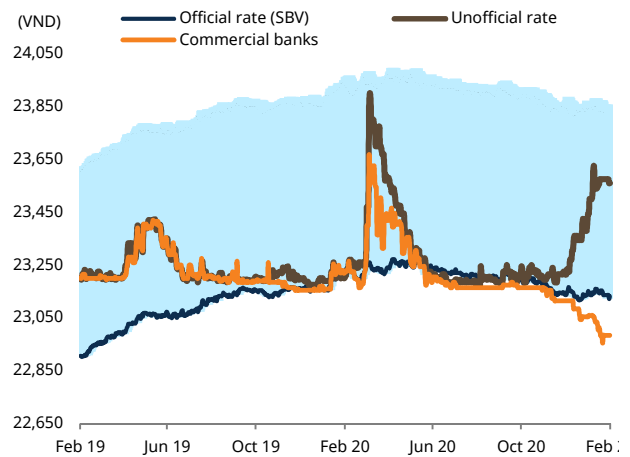
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



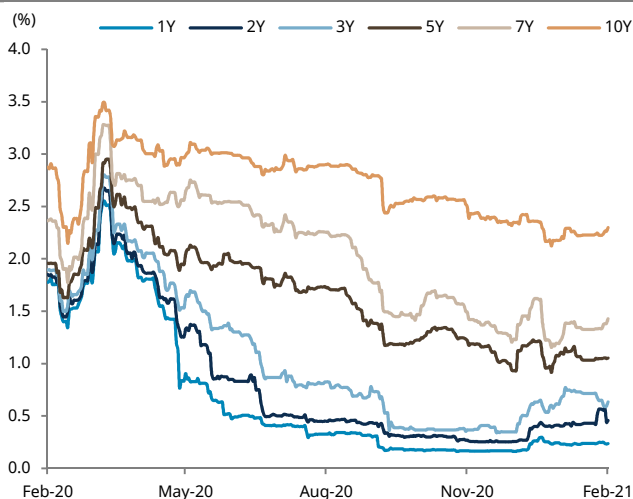
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



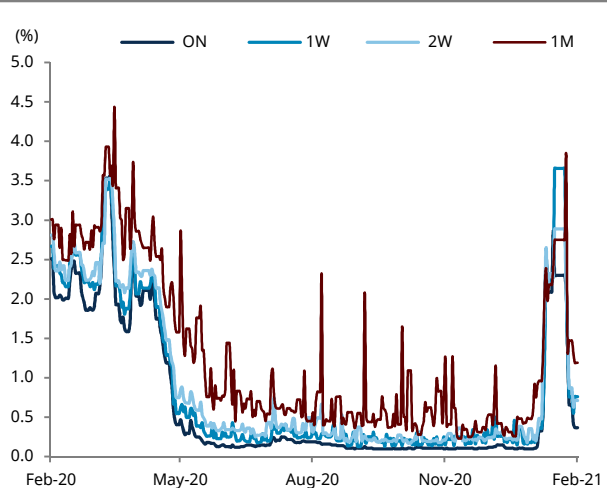
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN30 Index	VN30 Index	1,169.82	3,051,819		0.2	-1.5	1.3	37.7	15.1	13.1	2.6	2.2	15.5	17.6	18.5	
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,950	172,746	17.3	-0.2	-1.0	-3.7	-12.0	17.7	11.3	2.0	1.7	56.0	12.7	16.5	
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	59,600	44,242	27.9	-0.2	-3.7	-6.9	4.7	28.4	24.8	2.1	2.0	14.6	8.1	8.6	
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	37,300	138,883	28.4	-0.5	1.4	1.4	42.9	10.4	8.3	1.5	1.2	25.3	15.3	16.0	
CTCP FPT	FPT VN	76,200	59,734	49.0	1.1	-2.6	13.7	62.3	15.2	12.5	3.2	2.9	21.8	25.6	26.8	
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,200	170,724	2.8	1.2	-1.0	5.3	7.5	17.2	16.3	3.4	3.3	5.6	19.8	20.5	
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	25,500	40,641	17.4	0.2	0.0	-0.6	50.3	7.6	6.6	1.3	1.1	15.3	19.0	18.5	
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	44,150	146,281	30.9	1.3	0.7	1.0	129.4	9.6	8.4	2.1	1.7	14.9	23.0	22.3	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	32,400	18,105	37.1	-1.5	-5.5	-8.7	37.7	14.7	9.9	2.0	1.8	48.2	15.1	19.4	
NHTMCP Quân đội	MBB VN	27,300	76,406	23.2	1.1	4.2	8.3	52.3	7.6	6.3	1.4	1.1	20.4	19.4	20.6	
Tập đoàn Masan	MSN VN	89,600	105,252	32.5	-1.5	-5.8	-7.6	77.1	40.5	26.3	3.7	3.9	54.0	11.4	18.4	
CTCP Thế giới di động	MWG VN	135,700	63,253	49.0	1.4	-2.7	2.8	26.8	12.5	9.8	3.1	2.6	27.1	28.0	28.5	
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	80,000	85,116	6.8	-0.5	-1.8	0.0	50.7	19.7	17.7	2.6	2.2	11.2	12.1	11.5	
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	62,200	24,642	1.2	-1.4	-4.5	10.1	189.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	58,400	71,179	15.3	1.9	4.1	8.3	15.0	22.0	17.8	3.1	3.0	23.3	15.9	17.2	
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	84,000	19,099	49.0	1.4	-4.0	-3.4	1.2	15.4	12.2	3.2	2.5	26.0	22.9	24.1	
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,700	29,742	7.8	0.4	-2.7	-10.2	27.6	13.5	12.0	0.9	0.9	12.3	7.5	8.0	
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	56,400	17,430	49.0	-1.1	-5.4	3.9	64.7	10.2	9.1	1.4	1.3	11.3	14.2	13.7	
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,950	13,547	7.8	-1.8	-6.0	-2.0	0.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,450	20,037	44.0	0.0	0.5	-0.7	136.6	17.2	15.2	NA	NA	13.0	11.6	12.0	
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	18,500	33,368	9.5	0.8	-0.5	-4.4	65.9	12.7	7.7	1.1	1.0	66.0	9.1	13.5	
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	39,100	137,042	22.5	0.0	0.5	9.2	76.1	9.7	8.5	1.6	1.3	15.0	17.6	17.0	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,050	7,790	5.7	-0.9	-6.2	-15.0	-43.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	27,350	28,216	30.0	-0.2	-1.8	0.2	59.5	8.5	6.8	1.4	1.2	24.7	18.4	19.0	
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,200	364,212	23.7	0.1	-3.7	-4.2	13.9	17.7	14.3	3.2	2.6	23.8	20.5	21.3	
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	102,800	338,162	22.4	0.0	-0.4	3.3	23.7	10.9	8.8	3.0	2.3	24.3	30.6	29.4	
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	108,900	368,347	14.1	0.6	-1.0	3.9	1.8	44.7	31.5	3.5	3.2	42.1	8.5	11.0	
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	135,000	70,718	19.1	2.4	2.4	1.0	6.3	45.8	21.6	4.3	3.7	112.4	14.1	18.3	
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	104,600	218,609	57.6	-1.1	-4.0	-3.3	16.2	19.2	17.8	6.4	5.6	8.1	37.5	37.0	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	39,600	97,208	23.4	-0.3	-4.1	10.3	39.9	8.5	7.2	1.5	1.3	18.8	19.3	19.0	
CTCP Vincom Retail	VRE VN	33,750	76,691	31.1	0.1	-3.2	-10.7	15.6	25.1	18.6	2.5	2.3	35.0	10.2	12.3	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN-Index	3.42	4,341,110	0.3	-0.8	-0.1	28.1	18.0	14.9	2.4	2.3	20.4	13.7	17.2	
Ô tô và phụ tùng	0.00	8,089	0.2	-0.4	-2.3	30.1	5.9	5.4	1.0	0.9	25.6	10.4	10.3	
Ngân hàng	1.02	1,282,351	0.3	-0.9	1.8	26.0	13.0	10.0	2.0	1.7	20.4	17.9	18.5	
Xây dựng cơ bản	0.08	169,970	0.2	-1.2	-1.6	61.4	6.6	5.5	0.5	0.5	NA	7.0	6.0	
Dịch vụ thương mại	0.00	4,550	-0.1	-1.6	-5.5	10.3	7.0	5.5	NA	NA	-29.8	11.6	13.5	
May mặc và trang sức	0.10	36,159	1.1	-1.1	-1.0	71.0	11.5	8.9	2.2	1.7	-6.0	18.8	16.1	
Dịch vụ tiêu dùng	0.06	9,649	1.6	5.3	24.8	43.9	11.0	6.1	NA	NA	NA	5.0	8.3	
Dịch vụ tài chính	0.08	64,822	0.5	1.1	-4.2	97.3	9.2	4.7	NA	NA	49.2	8.8	3.7	
Năng lượng	0.43	89,689	1.8	3.4	7.4	25.2	23.8	17.6	2.6	2.5	-63.9	13.5	14.7	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.91	551,796	-0.6	-3.1	-4.6	31.0	20.8	16.4	4.4	4.0	-14.4	22.8	24.0	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	870	0.2	0.3	-8.9	18.1	NA	NA	NA	NA	-39.3	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	0.17	11,578	5.8	9.7	17.1	3.6	NA	NA	NA	NA	51.1	NA	NA	
Bảo hiểm	-0.02	50,837	-0.1	-2.7	-6.8	4.7	24.7	21.6	1.8	1.7	28.6	7.0	7.5	
Nguyên vật liệu	0.71	363,271	0.8	1.7	-3.3	73.8	14.1	13.2	1.1	0.8	58.7	14.6	14.1	
Giải trí và truyền thông	0.00	1,251	-0.5	-1.2	-10.5	-18.9	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	0.06	34,715	0.7	0.2	1.8	16.4	NA	NA	NA	NA	11.6	NA	NA	
Bất động sản	0.21	1,086,156	0.1	-0.9	1.7	27.0	8.7	7.7	1.7	1.6	-19.8	9.8	10.0	
Bán lẻ	0.24	71,473	1.3	-1.4	2.2	30.6	24.8	16.6	2.6	2.2	-2.6	15.6	15.8	
Phần mềm và dịch vụ	0.17	63,720	1.0	-0.4	12.5	59.7	11.7	9.2	2.8	2.4	10.2	25.3	25.8	
Thiết bị và phần cứng	0.03	4,059	2.5	2.7	22.8	245.8	14.2	11.7	3.0	2.8	48.6	24.0	25.1	
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,206	0.0	6.2	8.7	232.7	11.5	9.5	2.8	2.3	14.2	26.8	18.2	
Vận tải	0.48	174,949	1.1	3.2	1.5	27.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	0.56	257,422	0.8	0.0	1.7	9.9	68.9	93.9	9.3	8.7	-28.9	-3.6	4.9	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
ACB VN	32,400	3.85	15,014,200	0.69
VIC VN	108,900	0.65	1,013,500	0.63
GAS VN	89,200	1.25	1,366,000	0.56
HPG VN	44,150	1.26	21,931,700	0.49
VJC VN	135,000	2.35	839,300	0.43
SAB VN	187,500	1.19	92,700	0.38
PLX VN	58,400	1.92	2,473,000	0.36
VIB VN	38,450	2.81	975,600	0.31
MWG VN	135,700	1.42	659,600	0.24
MBB VN	27,300	1.11	17,887,600	0.22

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VNM VN	104,600	-1.13	4,282,900	-0.67
MSN VN	89,600	-1.54	1,571,600	-0.44
CTG VN	37,300	-0.53	8,490,300	-0.20
BCM VN	58,500	-0.85	57,400	-0.14
DXG VN	23,000	-3.56	16,649,900	-0.12
NVL VN	80,000	-0.50	1,844,300	-0.11
BID VN	42,950	-0.23	1,733,200	-0.11
PDR VN	62,200	-1.43	3,287,200	-0.10
KDH VN	32,400	-1.52	2,183,500	-0.07
MSB VN	18,700	-1.32	1,531,300	-0.07

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.